

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST

Ngày 11-01-2019

V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Văn Hiến
Ông Nguyễn Tuấn Anh

- Thư ký phiên tòa:

Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Ngọc Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018, về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 271/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị T, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn MA, huyện X, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Đình B, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn MA, huyện X, Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị U, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Ấp MT, xã PĐ, huyện X, Đồng Tháp.

(Bà T có mặt; ông B và bà U có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:* Bà và ông B chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Quang, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên vào ngày 02/11/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung

sống với nhau cũng hạnh phúc. Nhưng thời gian sau, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau làm cho không khí trong gia đình lúc nào cũng căng thẳng vì lý do ông B thường uống rượu và sống với người phụ nữ khác. Nay bà thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau như trước và đã cho nhau nhiều cơ hội nhưng vẫn không hàn gắn được. Bà nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn níu kéo được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đình B.

- Quan hệ nuôi con: Có hai con chung tên Nguyễn Đình A, sinh ngày 30/01/2008 và Nguyễn Đình Bảo L, sinh ngày 12/11/2012, hiện Đình A và Bảo L đang sống cùng bà T. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông B cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi đứa con là 1.500.000 đồng.

Đến ngày 12/12/2018, bà T có đơn xin rút đơn khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu ông B cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi đứa con là 1.500.000 đồng. Sau khi ly hôn, bà chỉ yêu cầu được quyền nuôi dưỡng hai con chung tên Đình A và Bảo L, không yêu cầu ông B cấp dưỡng.

- Quan hệ tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Đình B trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian sống chung và việc đăng ký kết hôn giữa ông và bà T. Do trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau làm cho không khí trong gia đình lúc nào cũng căng thẳng nên nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

- Quan hệ nuôi con: Thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Đình A, sinh ngày 30/01/2008 và Nguyễn Đình Bảo L, sinh ngày 12/11/2012, hiện Đình A và Bảo L đang sống cùng bà T. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được quyền nuôi dưỡng Bảo L, không yêu cầu bà T cấp dưỡng, ông đồng ý giao cho bà T nuôi dưỡng Đình A và ông không cấp dưỡng. Việc bà T yêu cầu được quyền nuôi dưỡng Đình A, Bảo L và yêu cầu ông cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi đứa con là 1.500.000 đồng, ông không đồng ý.

- Quan hệ tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng ông có mượn mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị U số tiền 220.000.000 đồng để xây nhà cấp 4 trên phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười. Nay ly hôn, ông yêu cầu chia đôi số nợ, ông và bà T mỗi người có trách nhiệm trả cho mẹ của ông là bà Nguyễn Thị U 110.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U trình bày: Vào năm 2017, bà có cho vợ chồng ông B mượn 220.000.000 đồng để xây căn nhà cấp 4 gắn liền trên phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp. Khi cho mượn vì là mẹ con nên bà không yêu cầu viết biên

nhận, hiện vợ chồng ông B vẫn chưa trả cho bà số tiền trên. Nay bà chưa có yêu cầu vợ chồng ông B trả cho bà số tiền trên nên bà không làm đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo quy định của pháp luật bị đơn ông Nguyễn Đình B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất đến phiên tòa sơ thẩm. Nhưng ông Nguyễn Đình B và bà Nguyễn Thị U có làm đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái đạo đức xã hội và quy định của pháp luật nên căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Đình B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đình B. Xét thấy, bà T và ông B cưới nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn, thời gian đầu cả hai có cuộc sống hạnh phúc. Lẽ ra, hai bên phải biết yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, giữ gìn hạnh phúc gia đình, nhưng trái lại bà T, ông B không tôn trọng tình cảm đã có, thường xuyên để mâu thuẫn xảy ra dẫn đến cãi vã, làm cho không khí trong gia đình lúc nào cũng căng thẳng. Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết Tòa án thực hiện việc triệu tập đối với bị đơn ông Nguyễn Đình B tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa sơ thẩm nhưng ông Nguyễn Đình B vẫn vắng mặt và tại biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2018, ông B có ý kiến không muốn hàn gắn tình cảm, trong cuộc sống vợ chồng không hợp nhau nên ông đồng ý ly hôn. Điều này thể hiện tinh thần thiếu trách nhiệm của ông đối với hôn nhân của mình, ông không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và hàn gắn tình cảm vợ chồng, từ đó chứng minh đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc xin ly hôn với ông Nguyễn Đình B.

[3] Quan hệ nuôi con: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Đình B thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Đình A, sinh ngày 30/01/2008 và Nguyễn Đình Bảo L, sinh ngày 12/11/2012, hiện Đình A và Bảo L đang sống cùng bà T. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông B cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi người con là 1.500.000 đồng.

Ngày 12/12/2018, bà T có đơn xin rút đơn khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu ông B cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi người con là 1.500.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu.

Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“ ...

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con... ”

Xét thấy, việc từ trước đến nay Đình A và Bảo L vẫn đang sống cùng bà T tại căn nhà cấp 4 tọa lạc tại khóm 3, thị trấn Mỹ An và việc Đình A, Bảo L có nguyện vọng muốn sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Điều này cho thấy, dưới sự chăm sóc của bà T thì Đình A và Bảo L đã có một môi trường sống và học tập ổn định. Bên cạnh đó, xét về mặt kinh tế thì bà T hiện có thu nhập ổn định 7.000.000 đồng/tháng từ việc buôn bán đồ trang trí đám tiệc, bán quần áo thuê và bán bảo hiểm đã đủ điều kiện để tiếp tục nuôi 02 con chung theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Nên yêu cầu của bà T về việc tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ chấp nhận.

Xét thấy, về điều kiện sống thì hiện ông B làm nghề kinh doanh nhạc sống. Do yêu cầu công việc nên ông B sẽ thường xuyên đi đây đó để làm ăn, điều này sẽ làm ảnh hưởng đến việc chăm sóc Bảo L, làm cho cuộc sống sinh hoạt và học hành của Bảo L bị ảnh hưởng, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình B về việc yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung tên Bảo L và không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

[4] Quan hệ tài sản: Bà T và ông B thống nhất tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[5] Về nợ: Căn cứ theo lời khai của ông B xác định giữa ông và bà T có nợ mẹ của ông là bà Nguyễn Thị U số tiền 220.000.000 đồng để xây nhà cấp 4 trên phần đất tọa lạc tại khóm 3, thị trấn Mỹ An. Xét thấy, việc giải quyết yêu cầu xin ly hôn của bà T sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Nguyễn Thị U nên Tòa án đưa bà Nguyễn Thị U vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xem xét giải quyết. Tuy nhiên, theo biên bản lấy lời khai ngày 10/10/2018 và tại đơn xin xét xử vắng mặt của bà Nguyễn Thị U thì bà trình bày hiện bà không có yêu cầu đòi ông B và bà T trả cho bà số tiền trên nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét. Nếu sau này bà U có yêu cầu ông B, bà T trả số tiền trên thì sẽ được thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Tại phiên tòa sơ thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Hội đồng xét xử, thư ký và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị đình chỉ giải quyết một phần vụ án do nguyên đơn rút yêu cầu, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xin ly hôn, bà T được ly hôn với ông Nguyễn Đình B, giao con chung tên Nguyễn Đình A, sinh ngày 30/01/2008 và Nguyễn Đình Bảo L, sinh ngày 12/11/2012 cho bà T nuôi dưỡng, ông B không cấp dưỡng; Không chấp nhận yêu cầu của

ông B về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đình Bảo L, sinh ngày 12/11/2012.

Xét thấy, đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng theo các biên lai thu số 0002999 ngày 24/4/2018 và số 0000152 ngày 24/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Bà Trần Thị T được nhận lại 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

[8] Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Ông Nguyễn Đình B và bà Nguyễn Thị U có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 58, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Đình B.

- Quan hệ nuôi con: Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Đình B cấp dưỡng hàng tháng cho mỗi người con là 1.500.000 đồng đến khi các con đủ 18 tuổi.

Bà Trần Thị T được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Đình A, sinh ngày 30/01/2008 và Nguyễn Đình Bảo L, sinh ngày 12/11/2012, bà T không yêu cầu ông Nguyễn Đình B cấp dưỡng.

Bà Trần Thị T, ông Nguyễn Đình B có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Ông Đình B được quyền thăm con.

- Về quan hệ tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Không có

- Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng theo các biên lai thu số 0002999 ngày 24/4/2018 và số 0000152 ngày

24/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Bà Trần Thị T được nhận lại 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

- Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Ông Nguyễn Đình B và bà Nguyễn Thị U có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS Huyện;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án, (Thi).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Diệu